

Số: 273/BC-CTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào chăm sóc lúa, cây màu vụ Xuân và phát triển đàn gia súc, gia cầm. Diện tích gieo cấy lúa vụ Xuân năm nay đạt 80,9 nghìn ha, bằng 98,1% cùng kỳ năm trước¹. Thời điểm này, lúa đang giai đoạn trổ, chín sấp; trà lúa sớm đang dần chín bắt đầu cho thu hoạch. Về cây màu vụ Đông xuân năm nay, Thành phố gieo trồng được 129,1 nghìn ha cây hàng năm, bằng 98,5% cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích ngô đạt 8,9 nghìn ha, bằng 99,6%; khoai lang 1,1 nghìn ha, tăng 0,7%; đậu tương 931 ha, bằng 99,6%; lạc 1,5 nghìn ha, bằng 92,3%; rau 24,2 nghìn ha, bằng 98%; đậu 294 ha, tăng 19%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn lợn hiện có 1,46 triệu con², tăng 1% so với cùng kỳ năm 2023; đàn trâu 29,4 nghìn con, tăng 2,1%; đàn bò 126,2 nghìn con, giảm 1,9%; đàn gia cầm 41,2 triệu con, tăng 1,5% (đàn gà 27,3 triệu con, tăng 1,6%). Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 106,9 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2023; thịt trâu 879 tấn, tăng 2,2%; thịt bò 4,5 nghìn tấn, giảm 0,1%; thịt gia cầm 69,1 nghìn tấn, tăng 3,1% (thịt gà 52,2 nghìn tấn, tăng 4%); trứng gia cầm 1.210 triệu quả, tăng 4,1%.

1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc và bảo vệ rừng. Trong tháng Năm, sản lượng gỗ khai thác đạt 1,7 nghìn m³, bằng 96,1% cùng kỳ năm trước; sản lượng củi đạt 63 ste, tăng 3,3%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 90 ha, bằng 97,8% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 454 nghìn cây, tăng 0,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt 8,5 nghìn m³, bằng 96%; sản lượng củi đạt 304 ste, tăng 3,4%.

¹ Diện tích lúa vụ Xuân năm nay giảm 1.576 ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng: Chuyển sang đất phi nông nghiệp 653 ha; chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 393 ha; chuyển sang đất trồng cây lâu năm 94 ha và chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 295 ha; ...

² Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,29 triệu con, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước.

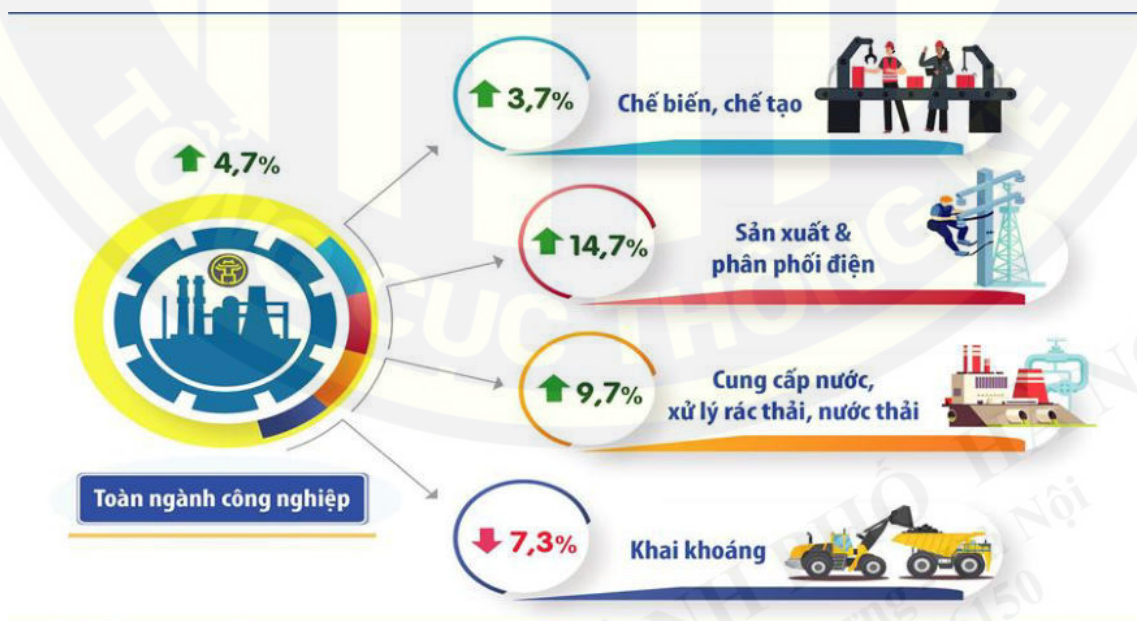
Sản lượng thủy sản tháng Năm ước đạt 10,4 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 10,3 nghìn tấn, tăng 3,5%; thủy sản khai thác đạt 107 tấn, giảm 1,8%. Tính chung 5 tháng đầu năm, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 47,9 nghìn tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 47,4 nghìn tấn, tăng 3,5%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 499 tấn, giảm 2,2%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Năm tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,3% và tăng 4,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,3% và tăng 13,6%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 2,5% và tăng 11,2%; ngành khai khoáng giảm 9,7% so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Ước tính 5 tháng đầu năm 2024, chỉ số IIP tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,7%; sản xuất và phân phối điện tăng 14,7%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 9,7%; khai khoáng giảm 7,3%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong 5 tháng đầu năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo đạt mức tăng khá so với cùng kỳ như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,7%; sản xuất thiết bị điện tăng 13,4%; sản xuất máy móc, thiết bị tăng 11,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 11,1%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 10,1%. Bên cạnh đó, 5 ngành sản xuất có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc giảm 9,8%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ và sản xuất xe có động cơ giảm 4,2%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 3,1%; dệt giảm 0,6%.

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Tháng Năm	5T/2024
Một số sản phẩm tăng		
Phụ tùng xe động cơ	171,9	170,3
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	173,1	124,3
Thuốc kháng sinh dạng viên	109,9	122,9
Dung dịch đậm huyết thanh	118,7	122,5
Thùng, hộp bằng bìa cứng	108,6	120,3
Máy Photocopy và in	194,1	118,7
Một số sản phẩm giảm		
Thép không gỉ	61,3	53,9
Kẹo cứng, kẹo mềm	83,9	81,6
Bê tông tươi	80,7	88,1
Cửa bằng plastic	78,5	90,5
Cửa bằng sắt, thép	72,2	91,5
Sữa và kem dạng bột	69,7	95,8

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước đến cuối tháng 5/2024 tăng 0,7% so với tháng trước và giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm nay, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước giảm 2,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,9%; khu vực Nhà nước tăng 1,2%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 2,2% (trong đó sản xuất máy móc, thiết bị giảm 20,7%; dệt giảm 10,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 5,5%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,4%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,6%; ngành khai khoáng tăng 24,9%.

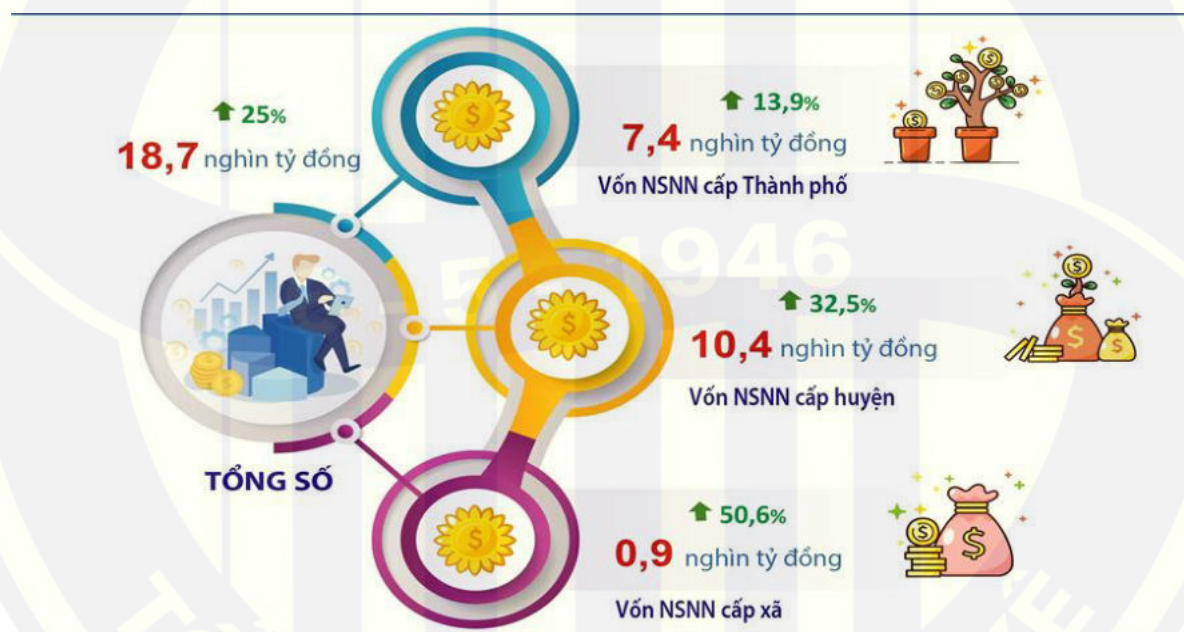
3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Năm ước tính đạt 4.686 tỷ đồng, tăng 15,6% so với thực hiện tháng trước và tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 1.909 tỷ đồng, tăng 25,4% và tăng 19,8%; vốn NSNN cấp huyện 2.543 tỷ đồng, tăng 8,5% và tăng 24,8%; vốn NSNN cấp xã 234 tỷ đồng, tăng 25,3% và tăng 68,1%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư từ nguồn

NSNN do địa phương quản lý thực hiện được 18,7 nghìn tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước và đạt 24% kế hoạch năm 2024, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 7,4 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9% và đạt 20,6%; vốn NSNN cấp huyện 10,4 nghìn tỷ đồng, tăng 32,5% và đạt 27%; vốn NSNN cấp xã 0,9 nghìn tỷ đồng, tăng 50,6% và đạt 25,8%.

Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN 5 tháng đầu năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô đi qua 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh), kết nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai và Nội Bài - Hạ Long có chiều dài 112,8 km với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng. Hiện nay, dự án đang được các địa phương tích cực triển khai bàn giao mặt bằng để thi công toàn bộ dự án đảm bảo tiến độ đã đề ra. Đến thời điểm này, tổng vốn đã đầu tư cho dự án khoảng 12,6 nghìn tỷ đồng, tiến độ thi công xây lắp đạt 9,2%.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2,3 km, mặt cắt ngang 50 m và hợp phần 2 cầu vượt tại nút giao Láng Hạ - Nguyễn Chí Thanh. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục (quận Ba Đình). Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án hơn 7,2 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó chi phí xây dựng 627 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng 5,8 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 30,7% kế hoạch vốn.

Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai: Dự án cải tạo 21,7 km, đoạn nút giao Ba La quận Hà Đông đến Thị trấn Xuân Mai huyện Chương Mỹ. Dự án nâng cấp thành 4 - 6 làn xe, vận tốc thiết kế 80 km/h, chiều rộng nền đường được mở 50m - 60m góp phần hoàn chỉnh trục đường hướng tâm kết nối Quốc lộ 21A đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô. Tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó trên 5,1 nghìn tỷ đồng giải phóng mặt bằng; 2,9 nghìn tỷ đồng chi phí xây dựng, mua sắm thiết bị. Đến nay dự án đã giải ngân 7,3% kế hoạch vốn.

Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình: Có chiều dài 6,7 km, điểm đầu kết nối giữa cao tốc Đại lộ Thăng Long với Quốc lộ 21, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, điểm cuối kết nối với đường Hòa Lạc - Hòa Bình; mặt cắt ngang từ 120m - 180m. Tổng mức đầu tư toàn dự án 5,2 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 7% kế hoạch vốn.

Dự án Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1: Với tổng mức đầu tư gần 785 tỷ đồng, dự án được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 67,9 nghìn m² tại phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông. Quy mô dự án gồm 1 khối nhà cao 6 tầng có 2 đơn nguyên với năng lực thiết kế 200 giường bệnh nội trú. Đến nay dự án đã giải ngân 50,2% kế hoạch vốn. Công trình dự kiến hoàn thành, đưa vào sử dụng cuối năm 2024.

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Dự án được khởi công tháng 3/2021 với tổng mức đầu tư hơn 1,3 nghìn tỷ đồng. Công trình được xây dựng tại Khu công viên và hồ điều hòa CV1 thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy với tổng diện tích 39,6 nghìn m², trong đó diện tích xây dựng 10,3 nghìn m². Đến nay dự án đã giải ngân 74,6% kế hoạch vốn. Dự kiến công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong cuối năm 2024.

4. Thu hút đầu tư nước ngoài và đăng ký doanh nghiệp

4.1. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

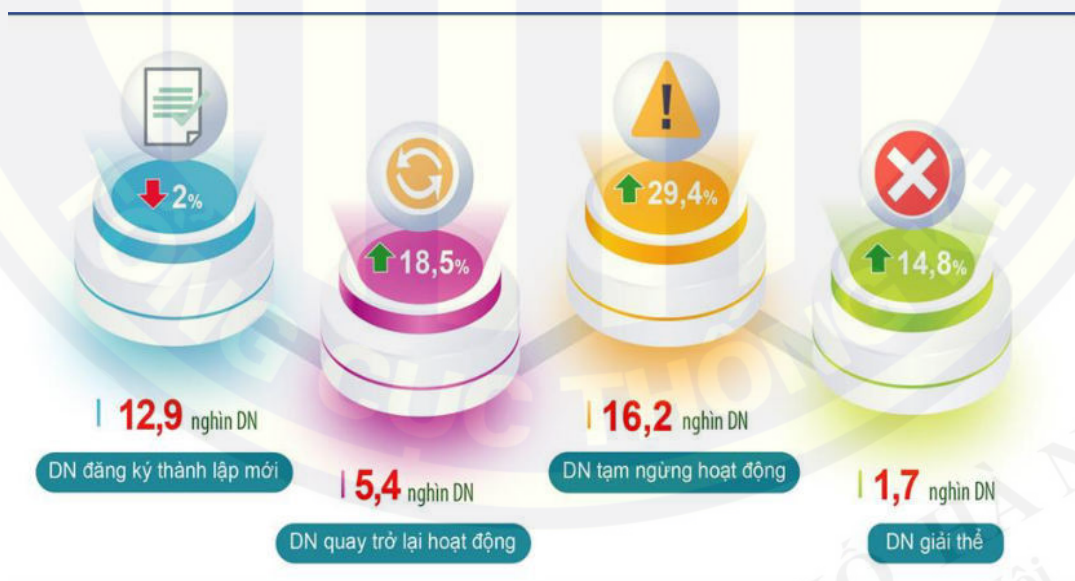
Tháng Năm, thành phố Hà Nội có 19 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 17,3 triệu USD; có 7 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với 70,7 triệu USD; có 19 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần với số vốn đạt 10,6 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, toàn Thành phố thu hút 1.120 triệu USD vốn FDI, trong đó đăng ký cấp mới 92 dự án với số vốn đạt 1.025 triệu USD; 64 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 36,8 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 86 lượt, đạt 57,9 triệu USD.

4.2. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Năm, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 3.248 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 28,2 nghìn tỷ đồng, giảm 28,9%; 945 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 74,7%; 2.064 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 98,6%; 348 doanh nghiệp giải thể, tăng 14,7%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 12,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 124,3 nghìn tỷ đồng, giảm 2% về số lượng doanh nghiệp và giảm 3,5% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; 5,4 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 18,5%; gần 16,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 29,4%; có 1,7 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 14,8%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 5 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng Năm, Thành phố thực hiện tốt công tác bình ổn thị trường, tăng cường kết nối cung cầu hàng hóa, bảo đảm an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu của người dân trong dịp nghỉ Lễ kỷ niệm 49 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và Ngày Quốc tế Lao động 1/5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Năm ước tính đạt 69 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 43,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng

12,2%³; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 8,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 10,4%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% và tăng 46,7%; doanh thu dịch vụ khác đạt 14 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 8,9%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 336,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 215,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,1% tổng mức và tăng 10% (đá quý, kim loại quý tăng 29,4%; lương thực, thực phẩm tăng 11,9%; hàng may mặc tăng 10,1%, ô tô con tăng 8,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 7,5%; xăng dầu tăng 7,1%; phương tiện đi lại trừ ô tô con tăng 6,7%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 5,3%; hàng hóa khác tăng 12,7%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 43 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,8% và tăng 12,4% (dịch vụ lưu trú tăng 34,8%; dịch vụ ăn uống tăng 10,1%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 10,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,2% và tăng 48,9%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 67,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,9% và tăng 4,3%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận chuyển hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Năm ước đạt 35,4 triệu lượt người, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt hơn 1 tỷ lượt

³ Trong tháng 5/2024, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý tăng 50,3%; lương thực, thực phẩm tăng 15,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 13,8%; hàng may mặc tăng 10,2%; nhiên liệu khác tăng 9,8%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,1%; ô tô con tăng 8,4%; hàng hóa khác tăng 15,7%...

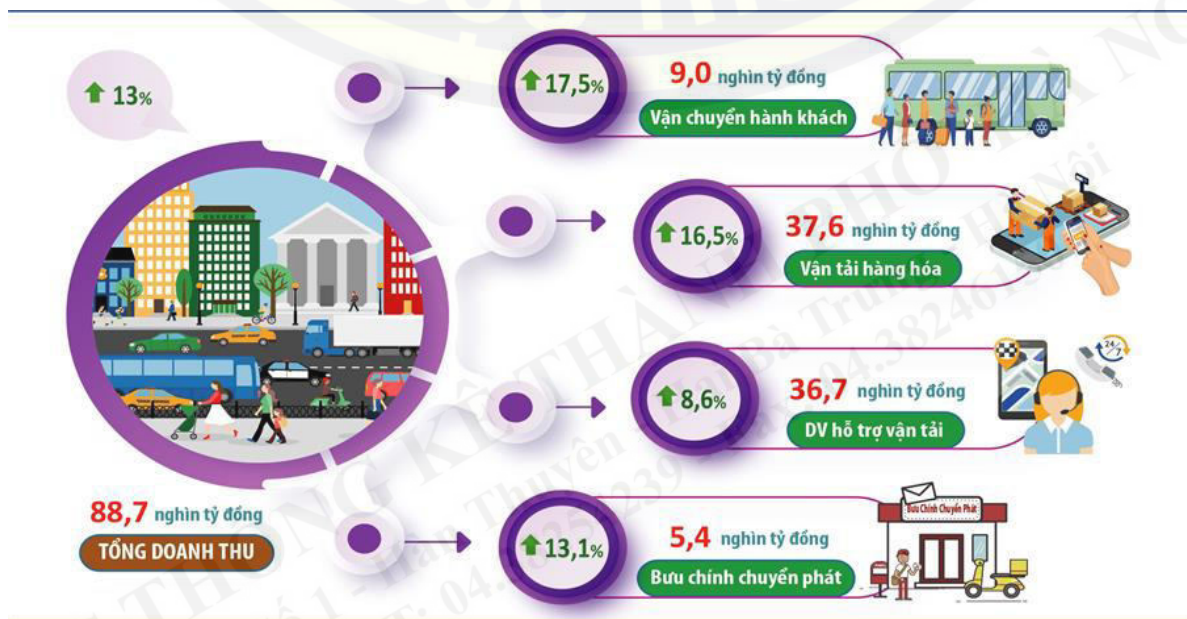
người.km, tăng 0,4% và tăng 10%; doanh thu ước tính đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 17,8%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, số lượt hành khách vận chuyển đạt 170,5 triệu lượt người, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 5,1 tỷ lượt người.km, tăng 19,1%; doanh thu đạt 9 nghìn tỷ đồng, tăng 17,5%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Năm ước tính đạt 134,6 triệu tấn, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 13 tỷ tấn.km, tăng 0,3% và tăng 11%; doanh thu ước tính đạt 7,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 14,2%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 661 triệu tấn, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 64,4 tỷ tấn.km, tăng 14,8%; doanh thu đạt 37,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,5%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải: Tháng Năm ước tính đạt 7,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 12,6% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, doanh thu đạt 36,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát: Tháng Năm ước tính đạt 1,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, doanh thu đạt 5,4 nghìn tỷ đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 5 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



5.3. Hoạt động du lịch

Tổng lượt khách du lịch đến Hà Nội⁴ tháng Năm ước đạt 547 nghìn lượt người, giảm 1% so với tháng trước và tăng 42,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 2.641 nghìn lượt người, tăng 42,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Năm ước đạt 392 nghìn lượt người, giảm 1,7% so với tháng trước và tăng 64,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, khách quốc tế đạt 1.917 nghìn lượt người, tăng 56,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 223 nghìn lượt người, tăng 26,9%; Trung Quốc 206 nghìn lượt người, gấp 2,2 lần; Mỹ 130,4 nghìn lượt người, tăng 34,2%; Anh 113,6 nghìn lượt người, tăng 59,3%; Pháp 103,8 nghìn lượt người, tăng 76%; Nhật Bản 102,6 nghìn lượt người, tăng 37%; Đức 75,8 nghìn lượt người, tăng 66,5%; Ma-lai-xi-a đạt 50,6 nghìn lượt khách, tăng 16,6%; Canada 41,3 nghìn lượt người, tăng 40,2%; Xin-ga-po 38,8 nghìn lượt người, tăng 7,8%; Thái Lan 34,4 nghìn lượt người, giảm 28,6%.

Khách nội địa tháng Năm ước đạt 155 nghìn lượt người, tăng 1% so với tháng trước và tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, khách trong nước đến Hà Nội đạt 724 nghìn lượt người, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch đến Hà Nội 5 tháng đầu năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú và các dịch vụ du lịch khác: Trên địa bàn Thành phố hiện có 3.760 cơ sở lưu trú du lịch với 71,2 nghìn phòng, trong đó 607 khách sạn được xếp hạng từ 1 đến 5 sao với 26,6 nghìn phòng,

⁴ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

chiếm 37% tổng số phòng và 16% tổng số cơ sở lưu trú du lịch. Trong tháng Năm, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao ước đạt 64,7%, giảm 1,7% so với tháng trước và tăng 1% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao đạt 63,9%, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước.

Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 43 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 41 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 7 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 2 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn đã thu hút, đông đảo lượng du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm.

5.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Năm ước tính đạt 1.486 triệu USD, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 866 triệu USD, tăng 1,8% và tăng 7,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 620 triệu USD, tăng 1,8% và tăng 10,2%. Trong tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 214 triệu USD, tăng 29,4%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 195 triệu USD, tăng 20,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 150 triệu USD, tăng 20,8%; hàng nông sản đạt 128 triệu USD, tăng 8,1%; xăng dầu đạt 120 triệu USD, tăng 9,6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 73 triệu USD, tăng 17,7%; hàng hóa khác đạt 369 triệu USD, tăng 3,5%. Trong tháng Năm cũng có 2 nhóm hàng chủ yếu kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng dệt may đạt 158 triệu USD, giảm 16,8%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 25 triệu USD, giảm 38,5%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 7,16 tỷ USD, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 4,19 tỷ USD, tăng 10,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2,97 tỷ USD, tăng 3,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 995 triệu USD, tăng 10,3%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 920 triệu USD, tăng 15,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 773 triệu USD, tăng 10,9%; hàng nông sản đạt 629 triệu USD, tăng 45,7%; xăng dầu đạt 627 triệu USD, tăng 14,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 330 triệu USD, tăng 9%; hàng hóa khác đạt 1,8 tỷ USD, tăng 2,1%. Có 4/12 nhóm hàng chủ yếu kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng dệt may đạt 778 triệu USD, giảm 4,1%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 125 triệu USD, giảm 31,8%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 92 triệu USD, giảm 9,6%; điện thoại và linh kiện đạt 47 triệu USD, giảm 41%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2024
(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Năm ước tính đạt 3.451 triệu USD, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2.883 triệu USD, tăng 2,7% và tăng 23,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 568 triệu USD, tăng 2,9% và tăng 4,3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 603 triệu USD, tăng 87,7%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 544 triệu USD, tăng 6,2%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 210 triệu USD, tăng 23%; sắt thép đạt 184 triệu USD, tăng 58,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 179 triệu USD, tăng 14%; kim loại khác đạt 103 triệu USD, tăng 36,8%; chất dẻo đạt 99 triệu USD, tăng 6,7%; vải đạt 88 triệu USD, tăng 5,1%; sản phẩm chất dẻo đạt 64 triệu USD, tăng 6,7%; hàng hóa khác đạt 1.144 triệu USD, tăng 9,6%. Trong tháng, 4/14 nhóm hàng chủ yếu có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 66 triệu USD, giảm 14,3%; sản phẩm hóa chất đạt 63 triệu USD, giảm 6,6%; thức ăn gia súc đạt 57 triệu USD, giảm 1%; ngô đạt 47 triệu USD, giảm 6,3%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 15,98 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 13,35 tỷ USD, tăng 14,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đạt 2,63 tỷ USD, giảm 0,7%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 2.507 triệu USD, tăng 7,7%; xăng dầu đạt 2.502 triệu USD, tăng 23,5%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 969 triệu USD, tăng 8%; sắt thép đạt 846 triệu USD, tăng 32,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 807 triệu USD, giảm 0,8%; chất dẻo đạt 490 triệu USD, tăng 4,7%; kim loại khác đạt 483 triệu USD, tăng 25,6%; hàng hóa khác đạt 5.478 triệu USD, tăng 12,2%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 5 tháng năm 2021 – 2024

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
5T/2021	5.791	106,3	13.676	121,1
5T/2022	6.804	117,5	16.685	122,0
5T/2023	6.649	97,7	14.331	85,9
5T/2024	7.158	107,7	15.977	111,5

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2024 giảm 0,13% so với tháng trước, tăng 0,59% so với tháng 12/2023 và tăng 5,43% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 5 tháng đầu năm nay tăng 5,31% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng Năm, 3/11 nhóm hàng có CPI giảm so với tháng trước, trong đó: Nhóm giao thông giảm 1,59% (tác động làm giảm CPI chung 0,16%) do bình quân trong tháng giá xăng giảm 4,65% so với tháng trước; giá dầu diezen giảm 5,07%. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,02% do giá gas giảm 1,43%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,01%. Trong tháng có 6/11 nhóm hàng CPI tăng nhẹ so với tháng trước: Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,54% (tác động làm tăng CPI chung 0,03%); nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,03%; các nhóm: Thuốc, dịch vụ y tế; may mặc, mũ nón, giày dép; đồ uống và thuốc lá cùng tăng 0,02%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,07%. Có 2 nhóm hàng chỉ số CPI tương đương tháng trước là: Hàng ăn, dịch vụ ăn uống và giáo dục.

CPI tháng Năm và bình quân 5 tháng đầu năm 2024



Bình quân 5 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 5,31% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 9/11 nhóm hàng CPI bình quân tăng: Nhóm giáo dục tăng 32,87% (tác động làm CPI bình quân chung 5 tháng đầu năm tăng 2,6%) do 3 tháng đầu năm các trường công lập trên địa bàn Hà Nội áp dụng mức thu học phí theo Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố⁵, đồng thời một số trường dân lập, tư thục cũng áp dụng mức tăng thu học phí trong năm học 2023-2024. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,87% (tác động làm CPI tăng 1,19%) do bình quân 5 tháng giá gas tăng 2,62% so với cùng kỳ; sản lượng tiêu thụ điện, nước tăng dẫn đến giá điện bình quân tăng 9,51%; giá nước tăng 31,08%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,27% (tác động làm CPI tăng 1,02%); thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,98% (tác động làm CPI tăng 0,15%); giao thông tăng 2,73% (tác động làm CPI tăng 0,27%); đồ uống và thuốc lá tăng 2,63% (tác động làm CPI tăng 0,05%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,88% (tác động làm CPI tăng 0,11%); hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,24% chủ yếu do giá đồ trang sức tăng 25,15% và dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 20,82% đã tác động làm CPI bình quân chung tăng 0,26%. Trong 5 tháng đầu năm nay, có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân giảm so với bình quân cùng kỳ: Nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,44%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,33%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân một số nhóm hàng
5 tháng đầu năm 2021 – 2024 (So với bình quân cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %			
	5T/2021	5T/2022	5T/2023	5T/2024
Chỉ số giá tiêu dùng	100,97	103,04	101,52	105,31
<i>Trong đó:</i>				
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,96	101,78	104,34	103,27
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	102,19	104,85	100,47	105,87
Thuốc và dịch vụ y tế	100,28	100,40	100,36	102,98
Giao thông	103,43	115,30	97,97	102,73
Giáo dục	102,72	97,74	95,89	132,87
Văn hóa, giải trí và du lịch	97,29	101,83	105,26	99,67

Chỉ số giá vàng tháng Năm tăng 3,63% so với tháng trước, tăng 22,19% so với tháng 12/2023 và tăng 33,33% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 24,87% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.

⁵ Năm học 2022 - 2023, Hà Nội áp dụng mức thu học phí theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND, hỗ trợ 50% học phí cho cả năm học khoảng 600 tỉ đồng, tổng ngân sách Thành phố hỗ trợ khoảng 1.133 tỉ đồng. Năm học 2023 - 2024 mức thu học phí bằng năm học trước nhưng không hỗ trợ 50% học phí như năm học vừa qua.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Năm tăng 1,36% so với tháng trước, tăng 4,25% so với tháng 12/2023 và tăng 7,72% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,09% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁶

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 5 tháng đầu năm 2024 ước thực hiện 227,3 nghìn tỷ đồng, đạt 55,6% dự toán pháp lệnh năm và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nội địa 215,9 nghìn tỷ đồng, đạt 57% và tăng 12,9%; thu từ dầu thô 1,6 nghìn tỷ đồng, đạt 53,7% và tăng 36,9%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 9,8 nghìn tỷ đồng, đạt 36,3% và tăng 6,1%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 5 tháng đầu năm 2024: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 41,9 nghìn tỷ đồng, đạt 59,4% dự toán năm và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 14,9 nghìn tỷ đồng, đạt 55,7% và tăng 15,8%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 48,3 nghìn tỷ đồng, đạt 61,4% và tăng 19,6%; thuế thu nhập cá nhân 23 nghìn tỷ đồng, đạt 56% và tăng 18,6%; thu tiền sử dụng đất 8,9 nghìn tỷ đồng, đạt 24,8% và gấp 3,2 lần; thu lệ phí trước bạ 2,8 nghìn tỷ đồng, đạt 43,4% tăng 3,1%; thu phí và lệ phí 9,6 nghìn tỷ đồng, đạt 49,3% và tăng 30,1%.

Chi ngân sách địa phương 5 tháng đầu năm 2024 ước thực hiện 37,2 nghìn tỷ đồng, đạt 25,4% dự toán năm và tăng 20,6% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Chi thường xuyên 21,8 nghìn tỷ đồng, đạt 38,1% và tăng 13,6%; chi đầu tư phát triển 15,4 nghìn tỷ đồng, đạt 19% và tăng 32,3%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Năm, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục khuyến khích các Tổ chức tín dụng (TCTD) tiết giảm chi phí, thực hiện chính sách giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay cũ và mới còn dư nợ ở mức 7,5-9,7%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 3,6%/năm theo quy định của NHNN. Lãi suất tiền gửi tác động theo đó phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 1,8 - 3,3%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 3 - 5,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 4,1 - 5,7%/năm.

⁶ Theo Báo cáo của Sở Tài chính Hà Nội ngày 22/5/2024.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 5/2024, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố đạt 5.315 nghìn tỷ đồng, tăng 0,15% so với tháng trước và giảm 0,38% so với thời điểm kết thúc năm 2023, trong đó tiền gửi đạt 4.674 nghìn tỷ đồng⁷, tăng 0,16% và tăng 0,08%; phát hành giấy tờ có giá đạt 641 nghìn tỷ đồng, tăng 0,03% và giảm 3,64%.

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 5/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 3.801 nghìn tỷ đồng, tăng 1,14% so với tháng trước và tăng 5,09% so với thời điểm kết thúc năm 2023, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 1.604 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 6,61%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 2.197 nghìn tỷ đồng, tăng 1,03% và tăng 4,01%. Tính đến cuối tháng 5/2024, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ. Các TCTD trên địa bàn chú trọng tăng trưởng tín dụng, đưa ra nhiều chương trình, gói tín dụng ưu đãi, áp dụng các chính sách lãi suất linh hoạt. Tình hình thanh khoản của các TCTD trên địa bàn đảm bảo.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 15,05% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 18,9%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,93%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,14%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,32%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,36%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,43%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Năm năm 2024

(So với thời điểm cuối năm 2023)



⁷ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.641 nghìn tỷ đồng, tăng 0,27% so với tháng trước và tăng 4,39% so với thời điểm kết thúc năm 2023; tiền gửi thanh toán đạt 3.033 nghìn tỷ đồng tăng 0,11% và giảm 2,1%.

7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Tư năm 2024, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.193 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 322 doanh nghiệp và Upcom có 871 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 593,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 159,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,01% và tăng 7,1%; Upcom đạt 434,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 4,8%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Tư đạt 1.556 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 26,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 308 nghìn tỷ đồng, giảm 6% và tăng 18,8%; Upcom đạt 1.248 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% và tăng 28,3%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Tư khối lượng giao dịch đạt 1.892 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 20,5% so với tháng trước và giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 39,4 nghìn tỷ đồng, giảm 19,8% và tăng 46%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.781 triệu CP, giảm 22,4% và giảm 1,4%; giá trị đạt 36,9 nghìn tỷ đồng, giảm 21,8% và tăng 47,4%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, khối lượng giao dịch đạt 7,2 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 145 nghìn tỷ đồng, tăng 23,1% về khối lượng và tăng 68,6% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Tư, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 226 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 11 mã giao dịch; cá nhân 215 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới 4 tháng đầu năm 2024 đạt 540 nghìn tài khoản.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Giải quyết việc làm

Trong tháng 5/2024, Thành phố hỗ trợ, giải quyết việc làm cho hơn 27 nghìn lao động, giảm 2,6% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho các đối tượng nghèo, đối tượng chính sách vay với số tiền 647,1 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 8,8 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức 24 phiên giao dịch việc làm với 632 đơn vị, doanh nghiệp tham gia, kết quả có 1,6 nghìn lao động được tuyển dụng; số lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động, cung ứng dịch vụ việc làm của các doanh nghiệp và qua các hình thức khác là 16,6 nghìn lao động. Tính chung 5 tháng đầu năm, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 100,3 nghìn lao động, đạt 60,8% kế hoạch năm, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Cũng trong tháng Năm, Thành phố đã ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cho 5,6 nghìn người với số tiền được hỗ trợ là 170,5 tỷ đồng; 100% trường hợp đề nghị hưởng BHTN được tư vấn giới thiệu việc làm mới, trong đó hỗ trợ học nghề 260,5 triệu đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm, Thành phố đã ra quyết định hưởng BHTN cho gần 25 nghìn người với số tiền được hỗ trợ là 793,7 tỷ đồng; tư vấn giới thiệu việc làm cho người thất nghiệp và hỗ trợ học nghề với số tiền 1,3 tỷ đồng.

8.2. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong tháng Năm, Thành phố thực hiện tốt việc chăm lo, thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng nhân dịp Kỷ niệm 49 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và Ngày Quốc tế Lao động 1/5. Bên cạnh đó Đoàn đại biểu thành phố Hà Nội đã đến dâng hương tại các Nghĩa trang liệt sĩ và di tích lịch sử cách mạng tỉnh Điện Biên nhân kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ.

Cũng trong tháng, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 1.172 hồ sơ đề nghị hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, Thành phố đã chi cho công tác ưu đãi người có công là 1.012 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho trên 80 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 913 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần là 38 tỷ đồng; chi quà Tết 35 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 26 tỷ đồng. Bên cạnh đó, công tác giảm nghèo được Thành phố quan tâm thực hiện, từ đầu năm đến nay đã có 613 ngôi nhà được khởi công xây sửa, đạt 84,6% kế hoạch năm, trong đó 161 nhà xây mới và sửa chữa đã hoàn thành.

Tính đến cuối tháng Năm, toàn Thành phố có 203,3 nghìn đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng với tổng kinh phí chi trả 5 tháng đầu năm 2024 là 771,3 tỷ đồng. Thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 3.020 đối tượng bảo trợ xã hội là người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác tại các cơ sở trợ giúp xã hội của Thành phố với mức trợ cấp nuôi dưỡng thấp nhất là 1,8 triệu đồng/người/tháng (riêng trẻ em dưới 4 tuổi là 2,2 triệu đồng/tháng) và chi khác 350 nghìn đồng/tháng.

8.3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2024, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 94,5% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc đạt 45% số người trong độ tuổi lao động; số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 2,5%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 40% lực lượng lao động.

Ước tính đến hết 5 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ bao phủ BHYT của Thành phố đạt 94,31% dân số⁸ với 8.021 nghìn người tham gia, tăng 0,4% so với thời điểm 31/12/2023 và tăng 3,84% so với cùng kỳ năm trước. Có 2.092 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc (chiếm 44,33% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 1,65% và tăng 5,73%; gần 114,3 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện (chiếm 2,42%), tăng 7,48% và tăng 53,36%. Số người tham gia BHTN là 2.024 nghìn người (chiếm 40,03%), tăng 1,69% và tăng 5,86%.

Tính đến cuối tháng 5/2024, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 26,8 nghìn tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN là 30,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó chi lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng là 17,4 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 9,6 nghìn tỷ đồng).

8.4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Trong tháng Năm, các Trường tiểu học, Trung học cơ sở (THCS), Trung học phổ thông (THPT) trên địa bàn Thành phố cơ bản hoàn thành xong đánh giá kết quả năm học 2023 - 2024; hoàn thành hồ sơ tuyển sinh vào lớp 10 (THPT) năm học 2024 - 2025 và hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Năm học 2023 - 2024, Hà Nội tiếp tục khẳng định vị trí dẫn đầu cả nước trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế với 12 học sinh đạt giải quốc tế, 184 học sinh đạt giải quốc gia (tăng 43 giải so với năm học trước), 3 học sinh được lựa chọn tham gia đội tuyển Việt Nam tham dự kỳ thi Olympic quốc tế; 3 giải tại kỳ thi Khoa học kỹ thuật quốc gia; 35 học sinh đạt giải quốc gia trong Cuộc thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp, hơn 5.000 học sinh giỏi cấp Thành phố; 136 học sinh xuất sắc được kết nạp Đảng.

Về giáo dục nghề nghiệp, 5 tháng đầu năm 2024 các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh được 95,2 nghìn người (trong đó 7,6 nghìn người trình độ cao đẳng; 9,1 nghìn người trình độ trung cấp; 78,5 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), đạt 40,5% kế hoạch tuyển sinh năm 2024, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, góp phần cung cấp nguồn lao động có trình độ đào tạo cho thị trường lao động trên địa bàn Thành phố và các tỉnh lân cận.

8.5. Tình hình dịch bệnh

Theo số liệu của Sở Y tế Hà Nội, trong khoảng thời gian từ ngày 15/4 đến ngày 14/5/2024 tình hình các dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thành phố cơ bản được kiểm soát tốt, cụ thể như sau:

Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng giảm so với tháng trước, trong tháng ghi nhận 81 ca mắc; cộng dồn từ đầu năm 2024 đến nay Thành phố ghi

⁸ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

nhận 652 ca mắc (cùng kỳ năm 2023 có 236 ca mắc). Bệnh Tay chân miệng có chiều hướng tăng nhanh, trong kỳ báo cáo ghi nhận 617 ca mắc; cộng dồn từ đầu năm đến nay có 1.231 ca mắc (cùng kỳ 550 ca mắc). Bệnh thủy đậu 258 ca mắc; cộng dồn 561 ca mắc (cùng kỳ 1.419 ca mắc). Số ca mắc Covid-19 ghi nhận 30 ca; cộng dồn 5 tháng đầu năm có 636 ca mắc. Ho gà 34 ca mắc; cộng dồn 80 ca mắc. Các bệnh truyền nhiễm khác xuất hiện rải rác không đáng kể, Hà Nội chưa ghi nhận ca mắc đậu mùa khỉ, bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ. Hiện nay, thời tiết đang giao mùa, dự báo trong thời gian tới, các bệnh truyền nhiễm dễ lây lan như Covid-19, cúm, thủy đậu, ho gà, sởi, rubella, adeno vi rút, Tay chân miệng, sốt xuất huyết... có thể có xu hướng gia tăng. Vì vậy các địa phương và cơ sở giáo dục cần làm tốt công tác tổng vệ sinh môi trường, diệt bọ gây phòng, chống các ổ dịch mới để kiểm soát tốt nguy cơ bùng phát dịch và giảm thiểu số ca mắc.

Cũng trong tháng Năm, Hà Nội triển khai “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2024” Thành phố đã đẩy mạnh công tác quản lý an toàn thực phẩm, chủ động phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm, không chế không để ngộ độc thực phẩm nhất là những nơi đông người gây tử vong góp phần giữ vững an ninh chính trị, ổn định an toàn xã hội và nâng cao đời sống người dân.

8.6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Trong tháng Năm, Thành phố tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, tăng cường tuyên truyền cổ động trực quan Chào mừng kỷ niệm 49 năm Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước; Ngày Quốc tế Lao động 01/5; Kỷ niệm 70 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ; 134 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong tháng Năm, các di tích lịch sử trên địa bàn Thành phố đã tổ chức tiếp đón các cơ quan, đoàn thể và Nhân dân đến dâng hương, tham quan du lịch tất cả các ngày trong tuần với 260 nghìn lượt khách, đạt 14,1 tỷ đồng doanh thu phí. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, các di tích đã đón gần 1,6 triệu lượt khách tham quan, đạt 57,4% kế hoạch năm; doanh thu phí tham quan 84,5 tỷ đồng, hoàn thành 112% kế hoạch năm⁹. Cũng trong tháng, các đơn vị nghệ thuật tổ chức biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại và phục vụ đông đảo các tầng lớp Nhân dân với hơn 200 buổi diễn, thu hút 127,2 nghìn lượt khán giả, doanh thu 3,3 tỷ đồng. Cộng dồn 5 tháng đầu năm, Thành phố đã tổ chức 970 buổi biểu diễn, đạt 43,6% kế hoạch năm; thu hút 339,6 nghìn lượt khán giả, đạt 36,6%; doanh thu 22,8 tỷ đồng, đạt 47,1%.

⁹ Doanh thu phí tăng do áp dụng mức thu phí mới tại các di tích theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023.

Bên cạnh đó, Bảo tàng Hà Nội duy trì mở cửa đón khách tham quan, bố trí cán bộ thuyết minh hướng dẫn, đón tiếp khách đến tham quan, trong 5 tháng đầu năm 2024 đã đón 49,7 nghìn lượt khách. Thư viện Hà Nội phục vụ bạn đọc tại chỗ, cho mượn về nhà và qua không gian mạng với số lượng trên 1,4 triệu lượt người; phục vụ hơn 3,1 triệu lượt tài liệu; số lượng người cấp mới và đổi thẻ thư viện gần 11,1 nghìn người.

Hoạt động thể thao: Trong tháng Năm, Thành phố đã cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Thể thao thành tích cao Hà Nội 5 tháng đầu năm 2024 đạt được 40 huy chương tại các giải đấu quốc tế (6 huy chương Vàng, 14 huy chương Bạc, 20 huy chương Đồng) và 667 huy chương trong nước (263 huy chương Vàng, 212 huy chương Bạc, 192 huy chương Đồng).

Thể thao quần chúng tiếp tục được tổ chức tại các quận, huyện, thị xã với các giải đấu, hội thi thể dục thể thao tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích, góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân tại địa phương và các vùng lân cận. Các hoạt động thể dục thể thao đa dạng, phong phú, phù hợp với mọi lứa tuổi, từ những môn thể thao cổ truyền của dân tộc đến những môn thể thao được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia tập luyện như: Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Võ, Quần vợt, Bóng bàn...

8.7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Năm (từ 15/4/2024 đến 14/5/2024) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng phát hiện hơn 600 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 289 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 515 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 191 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 222 đối tượng, thu nộp ngân sách 20,7 tỷ đồng. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2024, phát hiện 2.214 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 2.181 đối tượng; 1.480 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 1.687 đối tượng; thu nộp ngân sách 66,8 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 34 vụ cờ bạc, bắt giữ 156 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 230 vụ, bắt giữ 384 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 220 vụ với 344 đối tượng. Cộng dồn 5 tháng đầu năm nay, trên địa bàn Thành phố đã phát hiện 282 vụ cờ bạc, bắt giữ 1.452 đối tượng; số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 1.629 vụ, bắt giữ 2.460 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 153 vụ tai nạn giao thông làm 64 người chết và bị thương 158 người. Trong đó, 151 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 62 người chết, 158 người bị thương và 2 vụ tai nạn đường sắt làm 2 người chết. Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 72 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm chết 64 người và bị thương 39 người; số vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm có 81 vụ làm 119 người bị thương. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2024, xảy ra 697 vụ tai nạn giao thông, trong đó 686 vụ tai nạn đường bộ và 11 vụ tai nạn đường sắt, làm 300 người chết và 594 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng phát hiện 723 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 724 đối tượng; xử lý 698 vụ với 702 đối tượng; thu nộp ngân sách hơn 3,3 tỷ đồng. Cũng trong tháng Năm, trên địa bàn Thành phố xảy ra 100 vụ cháy, trong đó có 14 vụ cháy trung bình và 75 vụ cháy nhỏ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm, ghi nhận 2.986 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 3.010 đối tượng; 477 vụ cháy làm 6 người chết và 3 người bị thương./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 5 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Ước tính 5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	104.7
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	18682	125.0
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1644530	110.2
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	336510	110.0
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	7158	107.7
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	15977	111.5
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	88714	113.0
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	2641	142.9
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>1917</i>	<i>156.5</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	105.31
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	227273	112.7
11. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	37259	120.6

2. Sản xuất nông nghiệp

	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ (%)	
	tháng 05	5 tháng	Tháng 05	5 tháng
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TRỒNG TRỌT				
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)				
Lúa đông xuân	-	80955	-	98.1
Ngô	-	8865	-	99.6
Khoai lang	-	1106	-	100.7
Đậu tương	-	931	-	99.6
Lạc	-	1530	-	92.3
Rau các loại	-	24180	-	98.0
Đậu các loại	-	294	-	119.0
CHĂN NUÔI				
Đầu con (1000 con)				
Trâu	29.4	-	102.1	-
Bò	126.2	-	98.1	-
Lợn	1460	-	101.0	-
Gia cầm	41200	-	101.5	-
Trong đó: Gà	27270	-	101.6	-
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Trâu	177	879	102.3	102.2
Bò	863	4532	99.9	99.9
Lợn	21400	106900	102.7	103.3
Gia cầm	13900	69100	103.7	103.1
Trong đó: Gà	10440	52200	104.4	104.0

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	105.4	101.8	105.3	104.7
Khai khoáng	103.3	90.3	90.3	92.7
Khai khoáng khác	103.3	90.3	90.3	92.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.6	101.3	104.4	103.7
Sản xuất chế biến thực phẩm	108.2	99.9	105.1	104.9
Sản xuất đồ uống	108.5	112.1	104.6	102.9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103.0	110.0	103.9	107.3
Dệt	102.2	104.6	102.3	99.4
Sản xuất trang phục	104.1	100.2	107.7	106.2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98.2	110.0	97.4	96.9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98.8	101.7	97.0	95.8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110.8	101.4	114.1	113.7
In, sao chụp bản ghi các loại	126.1	91.1	111.9	107.5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94.8	105.7	94.2	100.3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104.8	109.2	115.5	110.1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100.1	95.5	96.0	101.1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101.5	102.1	98.9	100.3
Sản xuất kim loại	107.5	97.5	95.5	101.9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99.4	100.9	101.0	100.7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102.4	107.6	126.0	105.4
Sản xuất thiết bị điện	114.2	103.7	117.6	113.4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109.1	113.0	157.4	111.7
Sản xuất xe có động cơ	98.8	109.2	96.0	95.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101.0	96.3	92.1	101.4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110.4	98.5	109.3	111.1
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	102.9	83.3	101.5	107.7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	120.1	94.0	89.7	90.2

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	112.8	107.3	113.6	114.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	112.8	107.3	113.6	114.7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110.8	102.5	111.2	109.7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104.7	100.7	103.7	104.1
Thoát nước và xử lý nước thải	106.7	108.7	107.6	105.3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	116.9	102.3	118.6	115.3

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng năm 2024	so với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 5	5 tháng
					năm 2024	năm 2024
Đá xây dựng	1000 M3	360	326	1470	90.3	92.7
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu lít	21	22	98	122.1	111.7
Sữa và kem dạng bột	Tấn	223	235	834	69.7	95.8
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	934	952	5484	83.9	81.6
Bia các loại	Triệu lít	35	41	145	104.1	101.9
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	158	174	787	103.9	107.3
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	1049	1129	8479	112.7	81.9
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2057	2011	10386	112.1	109.9
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	4866	4974	25108	101.1	111.4
Giày, dép	1000 Đôi	449	544	2562	106.3	103.8
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4796	4875	23318	96.6	97.4
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	5959	7363	27969	203.7	116.2
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu chiếc	63	65	306	108.6	120.3
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	11	10	52	112.5	115.6
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6577	6446	27390	123.8	101.8
Phân bón các loại	1000 Tấn	26	27	130	142.8	117.6
Thuốc trừ sâu	Tấn	1178	1129	5430	95.6	101.2
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	46	42	261	109.9	122.9
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	10	14	55	116.6	87.1
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	238	250	1252	111.7	108.8
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	2432	2575	10257	118.7	122.5
Cửa bằng plasctic	Tấn	2194	2021	13091	78.5	90.5
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	3955	4300	19452	113.8	103.1
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	388	409	1688	101.5	102.0
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	136	161	706	80.7	88.1
Thép không gỉ các loại	Tấn	43	41	216	61.3	53.9
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5626	5750	26568	100.3	102.5
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	62	59	302	72.2	91.5

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng năm 2024	so với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 5	5 tháng
					năm	năm
					2024	2024
Máy copy - in	1000 Cái	451	569	2288	194.1	118.7
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	499	602	3024	89.1	102.1
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	28	30	138	173.1	124.3
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	33	37	127	131.4	96.2
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	289	217	1017	93.1	98.8
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2928	3496	15534	119.4	115.9
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	68	69	313	171.9	170.3
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	5590	5565	27819	88.1	105.3
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	43	44	197	98.5	101.9
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	23	21	106	90.1	100.4
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	63	60	254	105.2	113.7
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	613	597	2889	126.1	109.2
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	243	257	1066	86.1	111.3
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2611	2801	12685	113.6	114.7
Nước uống được	Triệu M ³	21	21	102	100.9	101.7

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Tỷ đồng; %					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
	2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	77838	4054	4686	18682	124.3	125.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố	36041	1523	1909	7427	119.8	113.9
Vốn cân đối ngân sách thành phố	24709	1092	1393	5341	121.9	110.5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	10646	433	501	2069	173.1	162.1
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7106	170	250	857	98.9	162.1
Vốn nước ngoài (ODA)	3896	236	239	1107	140.0	106.9
Xổ số kiến thiết	330	25	27	122	100.6	97.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	38534	2344	2543	10412	124.8	132.5
Vốn cân đối ngân sách huyện	32840	1916	2106	8420	127.5	137.5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	20767	1102	1134	4445	135.8	160.5
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5694	428	437	1992	113.2	114.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3263	187	234	843	168.1	150.6
Vốn cân đối ngân sách xã	2906	159	204	714	177.1	155.5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	2579	145	187	642	205.9	187.9
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	357	28	30	129	125.5	128.2

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	329837	334100	1644530	111.1	110.2
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	30890	30900	151645	102.8	106.5
Ngoài Nhà nước	282384	286500	1410821	112.5	110.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16563	16700	82064	105.0	107.9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	269991	273700	1354609	111.8	110.7
Khách sạn, nhà hàng	8823	8955	43037	110.4	112.4
Du lịch lữ hành	2213	2270	10646	146.7	148.9
Dịch vụ	48810	49175	236238	106.6	105.7
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	67873	68975	336510	112.2	110.0
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	9041	9170	43435	104.8	105.6
Ngoài Nhà nước	55752	56700	278680	113.8	110.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3080	3105	14395	106.8	109.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	43030	43750	215768	112.2	110.0
Khách sạn, nhà hàng	8823	8955	43037	110.4	112.4
Du lịch lữ hành	2213	2270	10646	146.7	148.9
Dịch vụ	13807	14000	67059	108.9	104.3
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	13.3	13.3	12.9	-	-
Ngoài Nhà nước	82.2	82.2	82.8	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.5	4.5	4.3	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	43030	43750	215768	112.2	110.0
Lương thực, thực phẩm	9433	9585	47504	115.1	111.9
Hàng may mặc	3112	3163	14564	110.2	110.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5285	5380	25852	109.1	107.5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	711	715	3439	102.2	104.4
Gỗ và vật liệu xây dựng	812	835	4207	113.8	105.3
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4594	4655	23002	108.4	108.1
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1005	1015	5255	105.5	106.7
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>91</i>	<i>92</i>	<i>474</i>	<i>107.5</i>	<i>102.5</i>
Xăng, dầu các loại	7455	7565	36277	108.0	107.1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	557	562	2818	109.8	103.1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1315	1365	6276	150.3	129.4
Hàng hóa khác	7742	7895	41471	115.7	112.7
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1009	1015	5103	111.4	109.4

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	24843	25225	120742	114.3	114.3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	8823	8955	43037	110.4	112.4
Dịch vụ lưu trú	990	1000	4633	123.8	134.8
Dịch vụ ăn uống	7833	7955	38404	108.9	110.1
Du lịch lữ hành	2213	2270	10646	146.7	148.9
Dịch vụ tiêu dùng khác	13807	14000	67059	108.9	104.3

9. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn Người)	34640	35351	170458	112.4	113.0
Đường bộ	33921	34627	167043	112.3	113.0
Đường thủy	197	198	869	163.4	115.3
Đường sắt	522	526	2546	106.5	115.9
Lưu chuyển (Triệu người.km)	1037	1041	5082	110.0	119.1
Đường bộ	1030	1034	5051	109.9	119.1
Đường thủy	2	2	8	163.3	119.7
Đường sắt	5	5	23	113.1	118.0
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	134456	134598	660968	115.6	115.7
Đường bộ	128229	128264	631085	115.9	115.9
Đường thủy	6062	6168	29076	110.9	110.3
Đường sắt	165	166	807	122.7	125.9
Lưu chuyển (Triệu tấn.km)	12965	12999	64399	111.0	114.8
Đường bộ	3843	3845	18905	116.9	116.9
Đường thủy	9110	9142	45436	108.6	113.9
Đường sắt	12	12	58	123.0	125.9

10. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	18127	18230	88714	113.9	113.0
Vận chuyển hành khách	1836	1845	9048	117.8	117.5
Đường bộ	1812	1821	8935	117.5	117.5
Đường thủy	17	17	78	160.6	117.1
Đường sắt	7	7	35	118.4	115.1
Vận tải hàng hóa	7598	7616	37573	114.2	116.5
Đường bộ	4603	4615	22645	116.1	116.2
Đường thủy	2982	2988	14863	111.4	116.8
Đường sắt	13	13	64	123.1	125.9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	7591	7659	36730	112.6	108.6
Bưu chính chuyển phát	1102	1110	5364	115.6	113.1

11. Khách du lịch

	1000 Lượt người; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024

Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)

Khách đến Hà Nội	552	547	2641	142.9	142.9
a. Khách nội địa	153	155	724	107.4	116.2
Chia ra					
- Khách trong ngày	64	65	318	110.5	121.9
- Khách ngủ qua đêm	89	90	406	105.3	112.1
b. Khách quốc tế	399	392	1917	164.3	156.5
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	212	219	1040	128.8	137.8
- Khách quốc tế	24	24	123	160.0	194.0
- Khách trong nước	188	195	917	125.8	132.7

12. Kim ngạch xuất khẩu

	Triệu USD; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	1460	1486	7158	108.4	107.7
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	851	866	4192	107.2	110.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	609	620	2966	110.2	103.6
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	124	128	629	108.1	145.7
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>51</i>	<i>52</i>	<i>314</i>	<i>117.4</i>	<i>207.5</i>
+ Cà phê	19	20	89	135.1	99.2
Hàng dệt may	155	158	778	83.2	95.9
Giày dép các loại và SP từ da	24	25	125	61.5	68.2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	210	214	995	129.4	110.3
Hàng gốm sứ	17	18	83	116.3	112.1
Xăng dầu	118	120	627	109.6	114.8
Máy móc thiết bị phụ tùng	191	195	920	120.6	115.7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	22	23	92	119.6	90.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	148	150	773	120.8	110.9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	71	73	330	117.7	109.0
Điện thoại và linh kiện	12	13	47	167.6	59.0
Hàng hoá khác	368	369	1759	103.5	102.1

13. Kim ngạch nhập khẩu

	Triệu USD; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	3360	3451	15977	119.6	111.5
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2808	2883	13351	123.2	114.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	552	568	2626	104.3	99.3
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	532	544	2507	106.2	107.7
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	204	210	969	123.0	108.0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	177	179	807	114.0	99.2
Hàng điện gia dụng và linh kiện	66	66	328	85.7	110.8
Xăng dầu	603	603	2502	187.7	123.5
Sắt thép	182	184	846	158.3	132.9
Chất dẻo	99	99	490	106.7	104.7
Thức ăn gia súc	57	57	283	99.0	84.6
Vải	87	88	391	105.1	106.9
Kim loại khác	102	103	483	136.8	125.6
Ngô	46	47	289	93.7	94.5
Sản phẩm chất dẻo	64	64	293	106.7	106.0
Sản phẩm hóa chất	62	63	311	93.4	99.3
Hàng hóa khác	1079	1144	5478	109.6	112.2

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 5 năm 2024**

	Tháng 5 năm 2024 so với:				Biến động
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 5 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 4 năm 2024	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114.68	105.43	100.59	99.87	105.31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119.96	103.60	100.64	100.00	103.27
Trong đó: Lương thực	124.35	111.94	103.60	99.88	111.70
Thực phẩm	117.53	102.78	99.76	100.02	102.43
Ăn uống ngoài gia đình	124.98	102.70	101.91	100.00	102.44
Đồ uống và thuốc lá	112.40	102.71	101.08	100.02	102.63
May mặc, mũ nón và giày dép	105.88	102.20	100.52	100.02	101.88
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	116.87	105.28	101.95	99.98	105.87
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.48	100.45	100.07	100.03	100.03
Thuốc và dịch vụ y tế	110.66	107.14	106.98	100.02	102.98
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	112.74	110.19	110.19	100.00	103.96
Giao thông	112.30	104.95	103.42	98.41	102.73
Bưu chính viễn thông	96.54	98.81	99.79	99.99	98.56
Giáo dục	124.83	125.07	89.78	100.00	132.87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	125.70	127.23	88.80	100.00	135.89
Văn hoá, giải trí và du lịch	103.20	103.05	101.33	100.54	99.67
Hàng hóa và dịch vụ khác	120.28	106.78	101.99	100.07	107.24
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	189.10	133.33	122.19	103.63	124.87
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109.65	107.72	104.25	101.36	105.09

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2024 so với dự toán	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	227273	55.6	112.7
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	9796	36.3	106.1
2. Thu dầu thô	1611	53.7	136.9
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	215866	57.0	112.9
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	41901	59.4	102.4
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	14863	55.7	115.8
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	48295	61.4	119.6
- Thuế thu nhập cá nhân	22972	56.0	118.6
- Thu lệ phí trước bạ	2824	43.4	103.1
- Thu phí và lệ phí	9614	49.3	130.1
- Thu tiền sử dụng đất	8939	24.8	318.1
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	37259	25.4	120.6
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	15400	19.0	132.3
2. Chi thường xuyên	21821	38.1	113.6

16. Tín dụng ngân hàng

	Nghìn tỷ đồng; %			
	Thực hiện đến 30/4/2024	Ước tính đến 31/5/2024	Ước đến 31/5/2024 so với 30/4/2024	Ước đến 31/5/2024 so với 31/12/2023
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	5307	5315	100.1	99.6
<i>Tiền gửi</i>	4666	4674	100.2	100.1
- Tiền gửi tiết kiệm	1637	1641	100.3	104.4
- Tiền gửi thanh toán	3029	3033	100.1	97.9
<i>Phát hành giấy tờ có giá</i>	641	641	100.0	96.4
Trong đó: Đồng Việt Nam	641	641	100.0	96.4
TỔNG DƯ NỢ	3758	3801	101.1	105.1
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1584	1604	101.3	106.6
Dư nợ trung và dài hạn	2174	2197	101.0	104.0
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	3630	3672	101.2	105.1
Dư nợ bằng Ngoại tệ	128	129	100.4	104.5

17. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2024	5 Tháng năm 2024
Tai nạn giao thông	Vụ	153	697
<i>Tổng số vụ tai nạn giao thông</i>	"		
Đường bộ	"	151	686
Đường sắt	"	2	11
Đường thủy	"	-	-
<i>Số người chết</i>	<i>Người</i>	<i>64</i>	<i>300</i>
Đường bộ	"	62	289
Đường sắt	"	2	2
Đường thủy	"	-	-
<i>Số người bị thương</i>	<i>Người</i>	<i>158</i>	<i>594</i>
Đường bộ	"	158	593
Đường sắt	"	-	2
Đường thủy	"	-	-
Cháy nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	100	477
Số người chết	Người	-	6
Số người bị thương	Người	-	3